

BÁO CÁO QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP THEO SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 28/BC-UBND ngày 08/8/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG CÓ MẬT ĐẾN 01/7/202 3	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP NĂM 2024														HỆ SỐ LƯƠNG, PHỤ CẤP BÌNH QUÂN	
				TỔNG CỘNG	MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC, CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP, TRỢ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (2)	HỆ SỐ LƯƠNG, NGẠCH, BẠC BÌNH QUÂN	HỆ SỐ PHỤ CẤP BÌNH QUÂN
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUN G	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐĂNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
1	2	3	4	5=6+7+18	6	7= 8 +...+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=6/4/12/ (1,49+1,8)/	20=7/4/12/ (1,49+1,8)/
	TỔNG CỘNG (A+B)	70.979	66.372	6.429.251	2.956.415	2.668.224	212.724	72.777	14.482	1.161.569	168.896	140.306	161.571	41.672	330.454	363.773	804.613	1,79	1,62
I	KHU VỰC HCSN, ĐĂNG, ĐOÀN THỂ (3)	46.848	41.789	5.466.461	2.567.163	2.191.325	185.888	55.009	12.527	1.153.558	152.986	124.926	54.998	17.083	326.543	107.806	707.973	2,47	2,11
	Trong đó:			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	32.037	30.188	4.316.269	1.949.976	1.811.131	148.280	36.527	7.854	985.440	132.854	102.896	8	94	322.964	74.213	555.162	2,60	2,42
	- Giáo dục:	30.989	29.292	4.198.178	1.887.082	1.773.552	145.684	34.579	7.531	974.464	132.045	102.637	8	77	312.765	63.762	537.544	2,59	2,44
	- Đào tạo	1.048	896	118.091	62.895	37.579	2.596	1.947	324	10.976	809	259	0	18	10.199	10.451	17.617	2,83	1,69
2	Sự nghiệp y tế	5.014	4.685	572.204	281.358	221.432	20.892	6.359	2.420	157.307	11.896	11.157	44	430	191	10.737	69.414	2,42	1,90
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	36	34	2.815	2.143	151	40	65	2	0	0	0	0	0	0	43	521	2,54	0,18
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	389	364	31.209	21.628	4.241	1.296	555	367	418	408	381	0	44	0	771	5.340	2,39	0,47
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	288	279	24.883	17.371	3.220	920	427	361	13	846	169	0	5	0	478	4.292	2,51	0,46
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	70	61	4.736	3.534	322	111	70	109	0	0	20	0	0	0	13	879	2,33	0,21
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	95	75	7.315	4.560	1.639	118	117	44	1.253	0	0	0	0	0	107	1.116	2,45	0,88
8	Hoạt động kinh tế	972	896	86.638	53.183	20.569	5.485	1.281	293	3.081	3.155	3.275	15	64	29	3.891	12.886	2,39	0,92
9	Sự nghiệp môi trường	13	11	1.390	889	177	79	46	20	0	0	0	0	0	0	32	324	3,25	0,65
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	7.934	5.196	419.002	232.519	128.444	8.666	9.561	1.058	6.046	3.828	7.029	54.931	16.445	3.360	17.519	58.039	1,80	1,00
	- Quản lý NN	5.476	3.859	282.101	165.751	75.260	6.851	6.157	685	5.115	3.086	4.857	37.631	1.613	2.211	7.052	41.091	1,73	0,79
	- Đảng, đoàn thể	2.458	1.337	136.900	66.768	53.184	1.815	3.404	372	931	741	2.172	17.300	14.832	1.150	10.467	16.948	2,01	1,60
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	5.664	6.766	733.057	389.252	247.296	26.836	17.213	1.955	8.011	15.910	15.380	106.573	20.755	3.911	30.753	96.509	2,32	1,47
III	CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH XÃ, THÔN	5.405	3.783	461.689	0	461.689	0	0	0	0	0	0	0	0	0	461.689	0	0	0
1	Xã loại I	102	71	2.645		2.645										2.645			
2	Xã loại II	169	118	4.397		4.397										4.397			
3	Xã loại III	4	3	112		112										112			
*	Thôn, tổ dân phố ⁽¹⁾	5.130	3591	454.535	0	454.535	0	0	0	0	0	0	0	0	0	454.535			
1	Số xã biên giới, hải đảo.	315	221	32.938		32.938										32.938			
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	1.722	1205	179.593		179.593										179.593			

3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	3.093	2165	242.004		242.004										242.004			
IV	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	5.811	8.230	209.605	0	209.522	0	352	0	0	0	0	0	0	0	209.170	83	0,00	1,02
	+ Cấp tỉnh	104	373	38.019	0	38.019	0	0	0	0	0	0	0	0	0	38.019	0	0,00	4,10
	+Cấp huyện	629	2.001	149.564	0	149.523	0	176	0	0	0	0	0	0	0	149.346	41	0,00	3,01
	+ Cấp xã	5.078	5.856	22.022	0	21.980	0	176	0	0	0	0	0	0	0	21.804	41	0,00	0,15
V	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	7.251	9.587	20.128	0	20.081	0	202	0	0	0	0	0	3.834	0	16.044	48	0,00	0,08
	+ Ủy viên cấp tỉnh	493	750	2.286	0	2.286	0	0	0	0	0	0	0	2.103	0	183	0	0,00	0,12
	+ Ủy viên cấp huyện	3.407	2.534	4.271	0	4.224	0	202	0	0	0	0	0	750	0	3.271	48	0,00	0,07
	+ Ủy viên cấp xã	3.351	6.303	13.571	0	13.571	0	0	0	0	0	0	0	982	0	12.590	0	0,00	0,09
VI	CÁN BỘ XÃ NGHỈ VIỆC			0		0													
	+ Bí thư, chủ tịch.			0		0													
	+ Phó BT, phó CT, TT Đảng ủy, Ủy viên, TK			0		0													
	+ Các chức danh còn lại			0		0													
	TỈNH QUẢNG NGÃI CŨ	41.131	40.334	4.064.515	1.809.609	1.761.775	59.921	41.022	9.799	676.218	61.283	72.966	106.734	21.827	238.001	474.004	493.131	2,27	2,21
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)	26.522	24.686	3.323.705	1.617.234	1.260.226	50.808	33.966	9.799	676.212	55.877	60.704	54.989	17.038	237.917	62.917	446.245	3,32	2,59
	Gồm:			0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	19.784	18.936	2.540.478	1.188.235	1.011.561	39.181	20.671	6.466	572.249	49.888	47.190	0	55	234.337	41.525	340.682	3,18	2,71
	- Giáo dục:	19.784	18.467	2.476.397	1.153.877	991.683	39.114	19.623	6.228	570.269	49.775	47.138	0	37	228.093	31.406	330.838	3,17	2,72
	- Đào tạo	537	469	64.128	34.396	19.879	67	1.048	238	1.980	113	53	0	18	6.244	10.119	9.853	3,72	2,15
2	Sự nghiệp y tế	3.195	2.896	335.087	169.786	124.103	5.863	3.499	1.833	95.662	4.211	7.024	44	430	191	5.348	41.198	2,97	2,17
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	25	25	2.036	1.601	51	0	30	2	0	0	0	0	0	0	19	384	3,24	0,10
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	219	194	15.910	11.353	1.779	253	292	174	188	0	328	0	39	0	506	2.778		
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	175	168	13.895	10.331	1.030	179	254	197	13	135	113	0	5	0	134	2.534	3,12	0,31
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	46	37	2.489	1.870	152	14	33	84	0	0	20	0	0	0	2	467	2,56	0,21
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	65	47	4.838	2.818	1.340	0	49	28	1.253	0	0	0	0	0	10	680		
8	Các hoạt động kinh tế	478	447	39.187	26.548	6.255	1.109	452	135	1.941	485	1.138	15	64	29	888	6.383	3,01	0,71
9	Sự nghiệp bảo vệ môi trường			47	38	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9		
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4.968	4.736	370.160	204.996	113.953	4.211	8.685	880	4.906	1.158	4.892	54.931	16.445	3.360	14.485	51.211	2,19	1,22
	- Quản lý NN	3.537	3.410	234.650	139.116	60.946	2.475	5.328	527	3.975	417	2.720	37.631	1.613	2.211	4.050	34.588	2,07	0,91
	- Đảng, đoàn thể	1.431	1.326	135.558	65.918	53.007	1.736	3.358	353	931	741	2.172	17.300	14.832	1.150	10.435	16.633		
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	3.506	4.040	340.047	192.375	100.916	9.113	6.501		6	5.406	12.262	51.745	955	84	14.844	46.756	2,41	1,27
III	CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH XÃ, THÔN	5.026	5.026	360.324	0	360.324	0	0	0	0	0	0	0	0	0	360.324	0	0	0
1	Xã loại I	672	672	19.898		19.898										19.898			
2	Xã loại II	1452	1452	42.994		42.994										42.994			
3	Xã loại III	40	40	1.184		1.184										1.184			
II	Thôn, tổ dân phố ⁽¹⁾	2.862	2.862	296.248	0	296.248	0	0	0	0	0	0	0	0	0	296.248			
1	Số xã biên giới, hải đảo.	18	18	2.132		2.132										2.132			
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	1.401	1.401	165.934		165.934										165.934			
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	1.443	1.443	128.182		128.182										128.182			

III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	3.282	3.814	23.862	0	23.779	0	352		0	0	0	0	0	0	23.427	83	0,00	0,32
	+ Cấp tỉnh	53	52	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0,00	0,00
	+ Cấp huyện	313	351	2.994	0	2.953	0	176		0	0	0	0	0	0	2.777	41	0,00	0,43
	+ Cấp xã	2.916	3.411	20.868	0	20.826	0	176		0	0	0	0	0	0	20.650	41	0,00	0,31
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	2.795	2.768	16.577	0	16.529	0	202		0	0	0	0	3.834	0	12.493	48	0,00	0,30
	+ Ủy viên cấp tỉnh	443	443	2.103	0	2.103	0	0		0	0	0	0	2.103	0	0	0	0,00	0,24
	+ Ủy viên cấp huyện	426	447	3.339	0	3.291	0	202		0	0	0	0	750	0	2.339	48	0,00	0,37
	+ Ủy viên cấp xã	1.926	1.878	11.136	0	11.136	0	0		0	0	0	0	982	0	10.154	0	0,00	0,30
VI	CÁN BỘ XÃ NGHỈ VIỆC			0		0													
	+ Bí thư, chủ tịch.			0		0													
	+ Phó BT, phó CT, TT Đảng ủy, Ủy viên, TK			0		0													
	+ Các chức danh còn lại			0		0													
	TỈNH KONTUM	30.099	29.082	2.749.246	1.236.233	1.436.992	174.546	35.641	4.565	484.212	120.918	78.660	97.461	19.959	93.155	327.876	335.227	2,15	2,50
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	17.356	16.569	2.486.456	1.118.902	1.062.988	148.347	30.880	4.506	484.212	104.944	65.202	54.836	19.845	92.453	57.764	304.565	3,42	3,25
	Trong đó:			-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	11.716	11.252	1.775.744	761.703	799.569	109.100	15.856	1.388	413.191	82.966	55.705	8	39	88.627	32.689	214.471	3,43	3,60
	- Giáo dục:	11.205	10.825	1.721.781	733.205	781.869	106.570	14.957	1.303	404.195	82.270	55.499	8	39	84.672	32.356	206.707	3,43	3,66
	- Đào tạo	511	427	53.963	28.498	17.700	2.529	899	86	8.996	696	206	-	-	3.955	333	7.765	3,38	2,10
2	Sự nghiệp y tế	1.819	1.789	237.117	111.572	97.329	15.029	2.861	587	61.645	7.685	4.133	-	-	-	5.389	28.216	3,16	2,76
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	11	9	779	542	99	40	35	-	-	-	-	-	-	-	24	137	3,05	0,56
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	170	170	15.299	10.275	2.461	1.043	263	192	231	408	53	-	6	-	265	2.562	3,06	0,73
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	113	111	10.988	7.040	2.190	741	173	164	-	712	55	-	-	-	345	1.758	3,21	1,00
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	24	24	2.247	1.664	170	97	37	25	-	-	-	-	-	-	11	412	3,51	0,36
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	30	28	2.476	1.742	299	118	68	16	-	-	-	-	-	-	98	435	3,15	0,54
8	Sự nghiệp kinh tế	494	449	47.452	26.635	14.314	4.376	830	158	1.140	2.669	2.138	-	-	-	3.003	6.503	3,01	1,61
9	Sự nghiệp môi trường	13	11	1.343	851	177	79	46	20	-	-	-	-	-	-	32	315	3,92	0,81
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.966	2.726	393.011	196.877	146.380	17.723	10.712	1.955	8.005	10.504	3.118	54.828	19.800	3.827	15.909	49.754	3,66	2,72
	- Quản lý NN	1.939	1.778	242.036	128.646	80.598	11.619	6.283	1.312	6.500	5.800	2.058	36.705	766	3.281	6.275	32.792	3,67	2,30
	- Đảng, đoàn thể	1.027	948	150.974	68.231	65.782	6.104	4.429	643	1.505	4.704	1.060	18.123	19.034	545	9.634	16.962	3,65	3,52
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	2.158	2.043	259.201	117.331	111.208	26.199	4.761	59	-	15.974	13.458	42.625	114	702	7.317	30.662	2,91	2,76
III	CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH XÃ, THÔN	3.600	3.600	0	0	259.206	0	0	0	0	0	0	0	0	0	259.206	0	0	0
1	Xã loại I	756	756			22.385										22.385			
2	Xã loại II	576	576			17.055										17.055			
3	Xã loại III	0	0			0										0			
II	Thôn, tổ dân phố ⁽¹⁾	2.268	2.268	0	0	219.765	0	0	0	0	0	0	0	0	0	219.765			
1	Số xã biên giới, hải đảo.	297	297			35.177										35.177			
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	321	321			38.019										38.019			
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	1.650	1.650			146.570										146.570			

[illegible]

BÁO CÁO QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP THEO SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 28/BC-UBND ngày 08/8/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG CÓ MẬT ĐẾN 01/7/2025	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP NĂM 2025 THEO TIỀN LƯƠNG 2,34														HỆ SỐ LƯƠNG,	
				TỔNG CỘNG	MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC, CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP, TRỢ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (2)	HỆ SỐ LƯƠNG, NGẠCH, BẠC BÌNH QUÂN	HỆ SỐ PHỤ CẤP BÌNH QUÂN
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẲNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
1	2	3	4	5=6+7+18	6	7= 8 +...+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=6/4/12/(1,8+2,34)/2	20=7/4/12/(1,8+2,34)/2
	TỔNG CỘNG (A+B)	70.957	60.785	8.203.370	3.939.830	3.201.018	305.960	98.852	19.178	1.409.925	208.478	165.853	256.256	54.243	467.219	215.054	1.062.522	2,61	2,12
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)	46.826	44.025	7.392.601	3.539.448	2.889.511	259.833	83.437	19.736	1.409.918	182.288	136.346	139.205	48.216	466.690	143.842	963.642	3,24	2,64
	Trong đó:			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	32.193	30.354	5.504.032	2.530.531	2.257.748	192.156	47.751	10.927	1.200.264	146.474	107.752	230	1.244	456.921	94.028	715.753	3,36	2,99
	- Giáo dục:	31.273	29.519	5.359.382	2.452.500	2.212.916	188.969	45.355	10.478	1.187.251	145.489	107.334	198	1.065	444.669	82.107	693.966	3,34	3,02
	- Đào tạo	920	835	144.650	78.031	44.832	3.187	2.396	450	13.013	985	418	33	179	12.251	11.921	21.787	3,76	2,16
2	Sự nghiệp y tế	4.972	4.592	709.787	356.701	266.158	26.948	8.305	3.404	182.940	15.110	13.542	274	1.418	447	13.771	86.929	3,13	2,33
3	Sự nghiệp khoa học- công nghệ	36	36	3.948	2.973	252	74	91	4	1	1	1	1	9	1	68	723	3,32	0,28
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	383	342	38.513	26.882	5.013	1.393	687	493	503	480	457	13	100	13	873	6.618	3,16	0,59

5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	290	280	32.965	23.016	4.271	1.234	564	522	21	1.026	257	6	98	6	535	5.678	3,31	0,61
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	70	61	6.260	4.643	462	155	96	153	3	3	25	3	10	3	13	1.155	3,06	0,31
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	142	117	14.813	8.974	3.642	383	220	116	2.803	9	9	9	40	9	45	2.198	3,09	1,25
8	Hoạt động kinh tế	979	920	120.008	72.667	29.673	7.995	1.758	435	6.231	5.163	4.395	69	427	85	3.116	17.668	3,18	1,30
9	Sự nghiệp môi trường	7	6	1.321	888	201	70	52	32	1	1	1	1	31	1	13	232	5,96	1,35
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	7.754	7.317	960.954	512.174	322.091	29.424	23.913	3.649	17.152	14.023	9.907	138.600	44.838	9.205	31.382	126.689	2,82	1,77
	- Quản lý NN	5.548	5.289	635.979	357.103	190.241	20.895	15.156	2.454	13.948	9.081	6.110	98.296	5.148	7.203	11.951	88.635	2,72	1,45
	- Đảng, đoàn thể	2.206	2.028	324.975	155.071	131.850	8.529	8.757	1.194	3.204	4.942	3.797	40.304	39.690	2.002	19.430	38.054	3,08	2,62
II	CÁN BỘ CHUYÊ N TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	5.664	6.073	761.706	400.382	262.593	46.127	14.717	-493	7	26.190	29.507	117.051	1.202	530	27.756	98.731	2,65	1,74
III	CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊ N TRÁCH XÃ, THÔN	5.405	3.783	461.689	0	461.689	0	0	0	0	0	0	0	0	0	461.689	0	0	0
1	Xã loại I	102	71	2.645		2.645										2.645			
2	Xã loại II	169	118	4.397		4.397										4.397			

3	Xã loại III	4	3	112		112										112			
*	Thôn, tổ dân phố (1)	5.130	3591	454.535	0	454.535	0	0	0	0	0	0	0	0	0	454.535			
1	Số xã biên giới, hải đảo.	315	221	32.938		32.938										32.938			
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	1.722	1205	179.593		179.593										179.593			
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	3.093	2165	242.004		242.004										242.004			
IV	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	5.811	6.130	28.615	0	28.521	0	443	-41	0	0	0	0	0	0	28.119	94	0,00	0,19
	+ Cấp tỉnh	104	103	46	0	46	0	0	0	0	0	0	0	0	0	46	0	0,00	0,02
	+Cấp huyện	629	630	3.626	0	3.579	0	222	-21	0	0	0	0	0	0	3.378	47	0,00	0,23
	+ Cấp xã	5.078	5.397	24.944	0	24.897	0	222	-21	0	0	0	0	0	0	24.696	47	0,00	0,19
V	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	7.251	4.557	20.446	0	20.392	0	255	-24	0	0	0	0	4.825	0	15.336	54	0,00	0,18

	+ Ủy viên cấp tỉnh	493	493	2.691	0	2.691	0	0	0	0	0	0	0	2.646	0	45	0	0,00	0,22
	+ Ủy viên cấp huyện	3.407	786	4.148	0	4.094	0	255	-24	0	0	0	0	944	0	2.919	54	0,00	0,21
	+ Ủy viên cấp xã	3.351	3.278	13.607	0	13.607	0	0	0	0	0	0	0	1.235	0	12.372	0	0,00	0,17
VI	CÁN BỘ XÃ NGHỈ VIỆC			0		0													
	+ Bí thư, chủ tịch.			0		0													
	+ Phó BT, phó CT, TT Đảng ủy, Ủy viên, TK			0		0													
	+ Các chức danh còn lại			0		0													
A	TỈNH QUẢNG NGÃI (TRƯỚC SÁP XẾP)	38.538	38.108	4.599.893	2.350.591	1.614.885	67.967	51.620	12.367	752.467	70.105	83.471	134.310	27.466	285.066	130.046	634.416	2,48	1,71
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)	28.955	27.486	4.121.231	2.100.745	1.446.750	57.630	42.741	12.979	752.459	63.921	69.443	69.197	21.440	284.965	71.974	573.736	3,08	2,12
	Trong đó:			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	19.784	18.936	3.135.369	1.543.473	1.155.095	44.441	26.011	8.565	636.775	57.070	53.984	0	69	280.678	47.503	436.801	3,28	2,46
	- Giáo dục:	19.784	18.467	3.054.929	1.498.842	1.131.916	44.365	24.692	8.249	634.572	56.941	53.924	0	47	273.199	35.927	424.171	3,27	2,47
	- Đào tạo	537	469	80.441	44.632	23.179	76	1.319	315	2.203	129	60	0	22	7.479	11.576	12.630	3,83	1,99
2	Sự nghiệp y tế	3.195	2.896	413.704	220.504	139.723	6.650	4.403	2.428	106.448	4.817	8.035	55	541	228	6.118	53.477	3,07	1,94
3	Sự nghiệp khoa học - công nghệ	25	25	2.579	2.030	63	0	38	3	0	0	0	0	0	0	22	487	3,27	0,10

4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	219	194	20.390	14.698	2.097	287	368	231	209	0	375	0	49	0	579	3.595	3,05	0,44
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	175	168	17.891	13.371	1.241	203	320	261	14	154	130	0	7	0	153	3.279	3,20	0,30
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	46	37	3.168	2.380	193	16	42	111	0	0	22	0	0	0	2	595	2,59	0,21
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	65	47	5.988	3.611	1.505	0	62	38	1.394	0	0	0	0	0	11	872	3,09	1,29
8	Hoạt động kinh tế	478	447	49.884	34.437	7.171	1.258	568	178	2.160	555	1.302	19	80	34	1.016	8.276	3,10	0,65
9	Sự nghiệp môi trường			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4.968	4.736	472.258	266.241	139.663	4.776	10.929	1.165	5.459	1.325	5.596	69.123	20.694	4.025	16.570	66.355	2,26	1,19
	- Quản lý NN	3.537	3.410	300.365	180.663	74.885	2.807	6.704	698	4.424	477	3.111	47.353	2.030	2.648	4.633	44.818	2,13	0,88
	- Đảng, đoàn thể	1.431	1.326	171.893	85.578	64.778	1.969	4.225	467	1.036	848	2.484	21.770	18.664	1.377	11.938	21.537	2,60	1,97
II	CÁN BỘ CHUYỀ N TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	3.506	4.040	431.964	249.846	121.586	10.337	8.181	-547	7	6.184	14.027	65.114	1.202	101	16.980	60.532	2,49	1,21

III	CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊ N TRÁCH XÃ, THÔN	5.026	3.517	317.455	0	317.455	0	0	0	0	0	0	0	0	0	317.455	0	0	0
1	Xã loại I	672	470	17.512		17.512										17.512			
2	Xã loại II	1452	1016	37.856		37.856										37.856			
3	Xã loại III	40	28	1.043		1.043										1.043			
II	Thôn, tổ dân phố (1)	2.862	2003	261.044	0	261.044	0	0	0	0	0	0	0	0	0	261.044			
1	Số xã biên giới, hải đảo.	18	13	1.938		1.938										1.938			
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	1.401	981	146.208		146.208										146.208			
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	1.443	1010	112.898		112.898										112.898			
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	3.282	3.814	27.296	0	27.202	0	443	-41	0	0	0	0	0	0	26.800	94	0,00	0,29

	+ Cấp tỉnh	53	52	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	
	+ Cấp huyện	313	351	3.425	0	3.378	0	222	-21	0	0	0	0	0	0	3.177	47	0,00	0,39
	+ Cấp xã	2.916	3.411	23.871	0	23.824	0	222	-21	0	0	0	0	0	0	23.623	47	0,00	0,28
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	2.795	2.768	19.401	0	19.347	0	255	-24	0	0	0	0	4.825	0	14.291	54	0,00	0,28
	+ Ủy viên cấp tỉnh	443	443	2.646	0	2.646	0	0	0	0	0	0	0	2.646	0	0	0	0,00	0,24
	+ Ủy viên cấp huyện	426	447	3.904	0	3.850	0	255	-24	0	0	0	0	944	0	2.675	54	0,00	0,35
	+ Ủy viên cấp xã	1.926	1.878	12.851	0	12.851	0	0	0	0	0	0	0	1.235	0	11.616	0	0,00	0,28
VI	CÁN BỘ XÃ NGHỈ VIỆC			0		0													
	+ Bí thư, chủ tịch.			0		0													
	+ Phó BT, phó CT, TT Đảng ủy, Ủy viên, TK			0		0													
	+ Các chức danh còn lại			0		0													
B	TÍNH KON TUM (CŨ)	26.477	22.677	3.603.477	1.589.239	1.586.133	237.993	47.232	6.811	657.458	138.373	82.382	121.945	26.777	182.154	85.008	428.105	2,82	2,82
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	17.334	16.539	3.271.370	1.438.703	1.442.761	202.203	40.696	6.757	657.458	118.367	66.903	70.008	26.777	181.725	71.868	389.906	3,50	3,51
	Trong đó:			0		0													
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	11.872	11.418	2.368.663	987.057	1.102.653	147.715	21.739	2.363	563.490	89.404	53.768	230	1.175	176.243	46.526	278.952	3,48	3,89
	- Giáo dục:	11.489	11.052	2.304.453	953.658	1.081.000	144.604	20.663	2.228	552.680	88.548	53.411	198	1.019	171.470	46.180	269.795	3,47	3,94
	- Đào tạo	383	366	64.210	33.399	21.653	3.112	1.076	135	10.810	856	358	33	156	4.773	346	9.157	3,67	2,38

2	Sự nghiệp y tế	1.777	1.696	296.083	136.197	126.434	20.298	3.902	976	76.491	10.293	5.507	219	877	219	7.653	33.451	3,23	3,00
3	Sự nghiệp khoa học- công nghệ	11	11	1.369	943	190	74	53	1	1	1	1	1	9	1	45	236	3,45	0,69
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	164	148	18.123	12.183	2.916	1.107	320	263	294	480	82	13	51	13	294	3.023	3,31	0,79
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	115	112	15.074	9.645	3.030	1.031	244	261	6	872	128	6	92	6	382	2.399	3,47	1,09
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	24	24	3.092	2.263	269	139	54	42	3	3	3	3	10	3	10	560	3,80	0,45
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	77	70	8.826	5.363	2.137	383	158	79	1.409	9	9	9	40	9	34	1.326	3,08	1,23
8	Hoạt động kinh tế	501	473	70.124	38.230	22.502	6.737	1.190	256	4.071	4.607	3.093	50	347	50	2.100	9.391	3,25	1,92
9	Sự nghiệp môi trường	7	6	1.321	888	201	70	52	32	1	1	1	1	31	1	13	232	5,96	1,35
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.786	2.581	488.696	245.933	182.428	24.648	12.984	2.483	11.693	12.698	4.311	69.476	24.144	5.180	14.812	60.335	3,84	2,85
	- <i>Quản lý NN</i>	2.011	1.879	335.614	176.440	115.356	18.089	8.451	1.756	9.525	8.604	2.998	50.942	3.118	4.555	7.319	43.817	3,78	2,47
	- <i>Đảng, đoàn thể</i>	775	702	153.082	69.493	67.072	6.559	4.532	727	2.168	4.094	1.313	18.534	21.026	625	7.493	16.517	3,99	3,85

II	CÁN BỘ CHUYÊ N TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	2.158	2.033	329.742	150.536	141.007	35.790	6.536	54	-	20.006	15.480	51.937	-	429	10.776	38.199	2,98	2,79
III	CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊ N TRÁCH XÃ, THÔN	3.600	2.520	228.367	0	228.367	0	0	0	0	0	0	0	0	0	228.367	0	0	0
1	Xã loại I	756	529	19.711		19.711										19.711			
2	Xã loại II	576	403	15.016		15.016										15.016			
3	Xã loại III	0	0	0		0										0			
II	Thôn, tổ dân phố (1)	2.268	1588	193.640	0	193.640	0	0	0	0	0	0	0	0	0	193.640			
1	Số xã biên giới, hải đảo.	297	208	31.000		31.000										31.000			
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	321	225	33.534		33.534										33.534			
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	1.650	1155	129.106		129.106										129.106			

[illegible]

BÁO CÁO QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP DỰ KIẾN NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 28/BC-UBND ngày 08/8/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2025	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2025	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP NĂM 2025 THEO TIỀN LƯƠNG 2,34														HỆ SỐ LƯƠNG, PHỤ CẤP BÌNH QUÂN	
				TỔNG CỘNG	MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC, CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP, TRỢ CẤP (I)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (2)	HỆ SỐ LƯƠNG, NGẠCH, BẠC BÌNH QUÂN	HỆ SỐ PHỤ CẤP BÌNH QUÂN
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THẨM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẲNG	PHỤ CẤP THẨM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
1	2	3	4	5=6+7+18	6	7= 8 +...+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=6/4/12 /2,34	20=7/4/12/2 ,34
	TỔNG CỘNG (A+B)	71.305	67.196	11.677.425	5.602.002	4.605.640	349.821	107.542	20.267	1.652.708	270.825	215.629	374.088	56.530	537.671	1.020.559	1.469.784	2,97	2,44
I	KHU VỰC HCSN, ĐANG, ĐOÀN THỂ (3)	46.848	44.055	9.740.922	4.909.879	3.526.386	302.681	92.027	20.196	1.652.699	242.340	181.845	284.365	50.366	536.496	163.370	1.304.657	3,97	2,85
	Trong đó:			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	32.037	30.188	7.141.328	3.512.333	2.664.451	225.689	51.725	11.017	1.403.529	199.723	148.678	13	126	524.050	99.901	964.543	4,14	3,14
	- Giáo dục:	30.989	29.292	6.944.035	3.400.559	2.609.177	221.889	48.963	10.561	1.386.953	198.484	148.302	13	104	507.225	86.683	934.299	4,13	3,17
	- Đào tạo	1.048	896	197.293	111.774	55.275	3.801	2.762	456	16.576	1.239	376	0	22	16.825	13.218	30.244	4,44	2,20
2	Sự nghiệp y tế	5.014	4.685	1.030.867	506.977	401.269	31.882	9.013	3.405	223.607	17.972	16.068	83.900	541	297	14.585	122.621	3,85	3,05
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	36	34	5.053	3.904	214	59	93	3	0	0	0	0	0	0	59	936	4,09	0,22
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	389	364	53.697	38.309	6.134	1.950	788	523	610	635	547	0	57	0	1.023	9.254	3,75	0,60
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	288	279	43.444	31.164	4.737	1.384	604	514	17	1.298	243	0	7	0	671	7.543	3,98	0,60
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	70	61	8.149	6.182	464	165	100	153	0	0	28	0	0	0	19	1.503	3,61	0,27
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	95	75	12.360	8.168	2.229	172	167	62	1.673	0	0	0	0	0	155	1.963	3,88	1,06
8	Hoạt động kinh tế	972	896	159.342	93.859	43.180	8.266	1.835	418	4.370	4.859	4.743	13.070	80	45	5.495	22.303	3,73	1,72
9	Sự nghiệp môi trường	13	11	2.060	1.327	257	115	67	29	0	0	0	0	0	0	46	476	4,30	0,83
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	7.934	7.462	1.284.622	707.655	403.450	32.998	27.636	4.073	18.893	17.852	11.539	187.382	49.555	12.105	41.417	173.517	3,38	1,93
	- Quản lý NN	5.476	5.188	813.446	472.424	224.985	21.146	16.532	2.646	15.330	9.537	6.889	126.180	3.147	9.335	14.243	116.038	3,24	1,54
	- Đảng, đoàn thể	2.458	2.274	471.175	235.231	178.465	11.852	11.104	1.427	3.563	8.315	4.650	61.202	46.408	2.769	27.174	57.478	3,68	2,79
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	5.664	6.083	624.928	307.023	243.987	47.140	14.748	71	8	28.485	33.784	89.723	1.340	1.175	27.514	73.919	4,25	3,36
III	CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH XÃ, THÔN	5.405	4.324	705.089	0	705.089	0	0	0	0	0	0	0	0	0	705.089	0	0,00	70,50
1	Xã loại I	102	82	48.354		48.354										48.354	0	0,00	21,00
2	Xã loại II	169	135	68.234		68.234										68.234	0	0,00	18,00
3	Xã loại III	4	3	1.264		1.264										1.264	0	0,00	15,00
*	Thôn, tổ dân phố ⁽¹⁾	5.130	4104	587.237	0	587.237	0	0	0	0	0	0	0	0	0	587.237	0	0,00	16,50
1	Số xã biên giới, hải đảo.	315	252	42.457		42.457										42.457	0	0,00	6,00
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	1.722	1378	232.165		232.165										232.165	0	0,00	6,00
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	3.093	2474	312.615		312.615										312.615	0	0,00	4,50
IV	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	5.811	5520	527.426	385.100	51.713	0	487	0	0	0	0	0	0	0	51.225	90.613	54,77	1,01
	+ Cấp tỉnh	104	99	159.249	128.367	716	0	0	0	0	0	0	0	0	0	716	30.166	46,18	0,26

	+Cấp huyện	629	598	165.777	128.367	7.186	0	244	0	0	0	0	0	0	0	6.943	30.223	7,64	0,43
	+ Cấp xã	5.078	4824	202.400	128.367	43.810	0	244	0	0	0	0	0	0	0	43.566	30.223	0,95	0,32
V	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	7.251	6888	66.796	0	66.730	0	280	0	0	0	0	0	4.825	0	61.625	66	0,00	0,35
	+ Ủy viên cấp tỉnh	493	468	3.348	0	3.348	0	0	0	0	0	0	0	2.646	0	702	0	0,00	0,25
	+ Ủy viên cấp huyện	3.407	3237	37.625	0	37.559	0	280	0	0	0	0	0	944	0	36.336	66	0,00	0,41
	+ Ủy viên cấp xã	3.351	3183	25.823	0	25.823	0	0	0	0	0	0	0	1.235	0	24.588	0	0,00	0,29
VI	CÁN BỘ XÃ NGHỈ VIỆC	326	326	12.264	0	11.736	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11.736	528	0,00	1,28
	+ <i>Bí thư, chủ tịch.</i>	54	54	2.031		1.944										1.944	87,48	0,00	1,28
	+ <i>Phó BT, phó CT, TT Đảng ủy, Ủy viên, TK</i>	54	54	2.031		1.944										1.944	87,48	0,00	1,28
	+ <i>Các chức danh còn lại</i>	218	218	8.201		7.848										7.848	353,16	0,00	1,28
A	TỈNH QUẢNG NGÃI (TRƯỚC SÁP XẾP)	39.405	37.161	5.843.480	3.265.223	1.869.730	94.786	44.760	12.404	896.409	85.976	97.343	131.311	6.772	365.353	493.478	836.894	8,29	5,42
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)	24.524	22.750	5.200.401	2.751.756	1.705.016	79.281	34.993	12.404	896.400	78.245	79.809	96.970	746	365.222	60.945	743.628	4,31	2,67
	Trong đó:			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	20.321	18.936	4.378.286	2.315.210	1.424.417	66.662	28.613	8.993	764.130	71.338	67.480	0	69	364.881	52.253	638.659	4,35	2,68
	- Giáo dục:	19.784	18.467	4.265.648	2.248.262	1.397.163	66.548	27.161	8.662	761.486	71.176	67.405	0	47	355.159	39.520	620.222	4,34	2,69
	- Đào tạo	537	469	112.637	66.947	27.254	114	1.451	331	2.644	161	75	0	22	9.722	12.733	18.436	5,08	2,07
2	Sự nghiệp y tế	3.195	2.896	662.928	330.756	252.638	9.975	4.843	2.549	127.738	6.021	10.043	83.900	541	297	6.730	79.535	4,07	3,11
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	25	25	3.840	3.045	69	0	42	3	0	0	0	0	0	0	24	726	4,34	0,10
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	219	194	29.862	22.048	2.482	430	404	242	251	0	469	0	49	0	637	5.333	4,05	0,46
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	175	168	26.393	20.057	1.476	304	352	274	17	192	162	0	7	0	168	4.860	4,25	0,31
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	46	37	4.663	3.570	216	23	46	116	0	0	28	0	0	0	2	877	3,44	0,21
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	65	47	8.507	5.417	1.793	0	68	39	1.673	0	0	0	0	0	12	1.298	4,10	1,36
8	Hoạt động kinh tế	478	447	85.921	51.655	21.925	1.887	625	187	2.592	694	1.627	13.070	80	45	1.118	12.340	4,12	1,75
9	Sự nghiệp môi trường			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4.968	4.736	680.165	399.361	182.611	7.164	12.022	1.224	6.551	1.656	6.995	102.846	20.694	5.232	18.227	98.192	3,00	1,37
	- Quản lý NN	3.537	3.410	439.664	270.994	102.272	4.210	7.374	733	5.308	596	3.889	69.592	2.030	3.442	5.096	66.398	2,83	1,07
	- Đảng, đoàn thể	1.431	1.326	240.500	128.367	80.339	2.954	4.648	490	1.243	1.060	3.106	33.254	18.664	1.790	13.131	31.794	3,45	2,16
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	3.506	4.040	264.808	128.367	104.129	15.505	8.999		8	7.731	17.534	34.341	1.202	131	18.679	32.312	1,13	0,92
III	CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH XÃ, THÔN	5.026	3.517	0	128.367	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	358.862	0	0	0
1	Xã loại I	672	470		128.367											19.796			
2	Xã loại II	1452	1016		128.367											42.794			
3	Xã loại III	40	28		128.367											1.179			
*	Thôn, tổ dân phố ⁽¹⁾	2.862	2003	0	128.367	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	295.093			
1	Số xã biên giới, hải đảo.	18	13		128.367											2.190			
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	1.401	981		128.367											165.279			
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	1.443	1010		128.367											127.624			
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	3.282	3.814	188.615	128.367	29.967	0	487		0	0	0	0	0	0	29.480	30.281	1,20	0,28
	+ Cấp tỉnh	53	52	158.533	128.367	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	30.166	87,91	0,00
	+ Cấp huyện	313	351	162.328	128.367	3.738	0	244		0	0	0	0	0	0	3.494	30.223	13,02	0,38
	+ Cấp xã	2.916	3.411	184.819	128.367	26.229	0	244		0	0	0	0	0	0	25.986	30.223	1,34	0,27
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	2.795	2.768	179.424	128.367	20.825	0	280		0	0	0	0	4.825	0	15.720	30.232	1,65	0,27
	+ Ủy viên cấp tỉnh	443	443	2.646	0	2.646	0	0		0	0	0	0	2.646	0	0	0	0,00	0,21
	+ Ủy viên cấp huyện	426	447	4.233	0	4.167	0	280		0	0	0	0	944	0	2.943	66	0,00	0,33
	+ Ủy viên cấp xã	1.926	1.878	14.013	0	14.013	0	0		0	0	0	0	1.235	0	12.777	0	0,00	0,27
VI	CÁN BỘ XÃ NGHỈ VIỆC	272	272	10.233	0	9.792	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9.792	441	0,00	1,28

	+ Bí thư, chủ tịch.	38	38	1.430		1.368										1.368	61,56	0,00	1,28
	+ Phó BT, phó CT, TT Đảng ủy, Ủy viên, TK	49	49	1.843		1.764										1.764	79,38	0,00	1,28
	+ Các chức danh còn lại	185	185	6.960		6.660										6.660	299,70	0,00	1,28
B	TỈNH KON TUM (CŨ)	30.148	28.051	4.548.124	1.937.417	2.106.184	247.871	50.760	6.639	749.748	183.193	111.291	139.931	29.064	167.085	420.601	504.523	40	20
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	17.356	16.569	3.860.356	1.758.761	1.638.759	216.236	45.011	6.568	749.748	162.439	95.041	84.550	28.926	166.041	84.199	462.837	36,71	15,60
	Trong đó:	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	11.716	11.252	2.763.042	1.197.124	1.240.034	159.027	23.112	2.024	639.400	128.386	81.198	13	57	159.169	47.648	325.884	3,79	3,92
	- Giáo dục:	11.205	10.825	2.678.386	1.152.297	1.212.013	155.340	21.802	1.899	625.467	127.308	80.897	13	57	152.066	47.163	314.076	3,79	3,99
	- Đào tạo	511	427	84.656	44.826	28.021	3.687	1.310	125	13.933	1.078	301	0	0	7.103	485	11.808	3,74	2,34
2	Sự nghiệp y tế	1.819	1.789	367.939	176.221	148.631	21.906	4.170	856	95.869	11.951	6.024	0	0	0	7.855	43.087	3,51	2,96
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	11	9	1.213	859	145	59	51	0	0	0	0	0	0	0	35	210	3,40	0,57
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	170	170	23.834	16.262	3.652	1.520	383	281	360	635	78	0	8	0	387	3.921	3,41	0,77
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	113	111	17.051	11.108	3.261	1.081	252	239	0	1.106	80	0	0	0	502	2.682	3,56	1,05
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	24	24	3.486	2.612	248	142	54	36	0	0	0	0	0	0	16	626	3,88	0,37
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	30	28	3.852	2.752	436	172	99	23	0	0	0	0	0	0	142	665	3,50	0,55
8	Hoạt động kinh tế	494	449	73.421	42.204	21.255	6.379	1.209	231	1.778	4.165	3.116	0	0	0	4.377	9.962	3,35	1,69
9	Sự nghiệp môi trường	13	11	2.060	1.327	257	115	67	29	0	0	0	0	0	0	46	476	4,30	0,83
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.966	2.726	604.457	308.294	220.839	25.834	15.614	2.850	12.342	16.196	4.545	84.536	28.861	6.872	23.190	75.324	4,03	2,89
	- Quản lý NN	1.939	1.778	373.782	201.429	122.713	16.936	9.158	1.913	10.021	8.941	3.000	56.588	1.116	5.893	9.147	49.640	4,03	2,46
	- Đảng, đoàn thể	1.027	948	230.675	106.865	98.126	8.898	6.456	937	2.320	7.255	1.545	27.949	27.744	979	14.043	25.684	4,01	3,69
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	2.158	2.043	360.120	178.656	139.857	31.635	5.749	71	0	20.754	16.250	55.381	138	1.044	8.835	41.607	3,11	2,44
III	CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH XÃ, THÔN	3.600	2.520	258.153	0	258.153	0	0	0	0	0	0	0	0	0	258.153	0	0	0
1	Xã loại I	756	529	22.281		22.281										22.281			
2	Xã loại II	576	403	16.974		16.974										16.974			
3	Xã loại III	0	0	0		0										0			
*	Thôn, tổ dân phố ⁽¹⁾	2.268	1588	218.898	0	218.898	0	0	0	0	0	0	0	0	0	218.898			
1	Số xã biên giới, hải đảo.	297	208	35.044		35.044										35.044			
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	321	225	37.908		37.908										37.908			
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	1.650	1155	145.946		145.946										145.946			
IV	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	2.529	2.445	21.745	0	21.745	0	0	0	0	0	0	0	0	0	21.745	0	0,00	0,32
	+ Cấp tỉnh	51	51	716	0	716	0	0	0	0	0	0	0	0	0	716	0	0,00	0,50
	+ Cấp huyện	316	307	3.448	0	3.448	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.448	0	0,00	0,40
	+ Cấp xã	2.162	2.087	17.581	0	17.581	0	0	0	0	0	0	0	0	0	17.581	0	0,00	0,30
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	4.456	4.425	45.905	0	45.905	0	0	0	0	0	0	0	0	0	45.905	0	0,00	0,37
	+ Ủy viên cấp tỉnh	50	50	702	0	702	0	0	0	0	0	0	0	0	0	702	0	0,00	0,50
	+ Ủy viên cấp huyện	2.981	2.973	33.393	0	33.393	0	0	0	0	0	0	0	0	0	33.393	0	0,00	0,40
	+ Ủy viên cấp xã	1.425	1.402	11.810	0	11.810	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11.810	0	0,00	0,30
VI	CÁN BỘ XÃ NGHỊ VIỆC	49	49	1.843	0	1.764	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.764	79	0,00	1,28
	+ Bí thư, chủ tịch.	16	16	602		576										576	25,92	0,00	1,28
	+ Phó BT, phó CT, TT Đảng ủy, Ủy viên, TK		0	0		0										0	0,00	#DIV/0!	#DIV/0!
	+ Các chức danh còn lại	33	33	1.241		1.188										1.188	53,46	0,00	1,28
				0		0													

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

DỰ KIẾN QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP DỰ KIẾN NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 28/BC-UBND ngày 08/8/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Phụ lục số 29 (02c-TT 56)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2025	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG CÓ MẬT ĐẾN 01/7/2025	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP NĂM 2026 THEO TIỀN LƯƠNG 2,34														HỆ SỐ LƯƠNG, PHỤ CẤP BÌNH QUÂN	
				TỔNG CỘNG	MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC, CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP, TRỢ CẤP (I)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (2)	HỆ SỐ LƯƠNG, NGẠCH, BẠC BÌNH QUÂN	HỆ SỐ PHỤ CẤP BÌNH QUÂN
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THẨM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THẨM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
1	2	3	4	5=6+7+18	6	7= 8 +...+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=6/4/12 /2,34	20=7/4/12/2 ,34
	TỔNG CỘNG (A+B)	71.300	67.187	11.851.243	5.879.747	4.506.759	349.821	106.239	19.852	1.652.708	270.825	215.629	368.240	53.986	537.592	931.867	1.464.737	3,12	2,39
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)	46.848	43.656	10.006.316	5.190.221	3.516.476	302.681	91.021	19.781	1.652.699	242.340	181.845	278.517	47.821	536.417	163.352	1.299.619	4,23	2,87
	Trong đó:			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	32.037	30.188	7.316.944	3.687.950	2.664.451	225.689	51.725	11.017	1.403.529	199.723	148.678	13	126	524.050	99.901	964.543	4,35	3,14
	- Giáo dục:	30.989	29.292	7.114.063	3.570.587	2.609.177	221.889	48.963	10.561	1.386.953	198.484	148.302	13	104	507.225	86.683	934.299	4,34	3,17
	- Đào tạo	1.048	896	202.882	117.363	55.275	3.801	2.762	456	16.576	1.239	376	0	22	16.825	13.218	30.244	4,66	2,20
2	Sự nghiệp y tế	5.014	4.685	1.081.565	557.675	401.269	31.882	9.013	3.405	223.607	17.972	16.068	83.900	541	297	14.585	122.621	4,24	3,05
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	36	34	5.443	4.294	214	59	93	3	0	0	0	0	0	0	59	936	4,50	0,22
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	389	364	57.528	42.140	6.134	1.950	788	523	610	635	547	0	57	0	1.023	9.254	4,12	0,60
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	288	279	46.560	34.281	4.737	1.384	604	514	17	1.298	243	0	7	0	671	7.543	4,38	0,60
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	70	61	8.767	6.800	464	165	100	153	0	0	28	0	0	0	19	1.503	3,97	0,27
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	95	75	13.177	8.985	2.229	172	167	62	1.673	0	0	0	0	0	155	1.963	4,27	1,06
8	Hoạt động kinh tế	972	896	168.728	103.245	43.180	8.266	1.835	418	4.370	4.859	4.743	13.070	80	45	5.495	22.303	4,10	1,72
9	Sự nghiệp môi trường	13	11	2.193	1.460	257	115	67	29	0	0	0	0	0	0	46	476	4,73	0,83
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	7.934	7.063	1.305.411	743.391	393.541	32.998	26.631	3.659	18.893	17.852	11.539	181.534	47.010	12.026	41.399	168.479	3,75	1,98
	- Quản lý NN	5.476	4.789	834.575	508.160	215.075	21.146	15.527	2.231	15.330	9.537	6.889	120.332	602	9.256	14.224	111.340	3,78	1,60
	- Đảng, đoàn thể	2.458	2.274	470.835	235.231	178.465	11.852	11.104	1.427	3.563	8.315	4.650	61.202	46.408	2.769	27.174	57.138	3,68	2,79
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	5.664	5.975	622.034	304.426	243.689	47.140	14.450	71	8	28.485	33.784	89.723	1.340	1.175	27.514	73.919	4,25	3,36
III	CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH XÃ, THÔN	5.405	3.783	616.595	0	616.595	0	0	0	0	0	0	0	0	0	616.595	0	0,00	70,50
1	Xã loại I	102	71	41.867		41.867										41.867	0	0,00	21,00
2	Xã loại II	169	118	59.642		59.642										59.642	0	0,00	18,00
3	Xã loại III	4	3	1.264		1.264										1.264	0	0,00	15,00
*	Thôn, tổ dân phố ⁽¹⁾	5.130	3591	513.822	0	513.822	0	0	0	0	0	0	0	0	0	513.822	0	0,00	16,50
1	Số xã biên giới, hải đảo.	315	221	37.234		37.234										37.234	0	0,00	6,00
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	1.722	1205	203.018		203.018										203.018	0	0,00	6,00
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	3.093	2165	273.569		273.569										273.569	0	0,00	4,50
IV	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	5.811	6.259	527.426	385.100	51.713	0	487	0	0	0	0	0	0	0	51.225	90.613	52,16	0,92
	+ Cấp tỉnh	104	103	159.249	128.367	716	0	0	0	0	0	0	0	0	0	716	30.166	44,38	0,25

	+Cấp huyện	629	658	165.777	128.367	7.186	0	244	0	0	0	0	0	0	0	6.943	30.223	6,95	0,39
	+ Cấp xã	5.078	5.498	202.400	128.367	43.810	0	244	0	0	0	0	0	0	0	43.566	30.223	0,83	0,28
V	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	7.251	7.193	66.796	0	66.730	0	280	0	0	0	0	0	4.825	0	61.625	66	0,00	0,33
	+ Ủy viên cấp tỉnh	493	493	3.348	0	3.348	0	0	0	0	0	0	0	2.646	0	702	0	0,00	0,24
	+ Ủy viên cấp huyện	3.407	3.420	37.625	0	37.559	0	280	0	0	0	0	0	944	0	36.336	66	0,00	0,39
	+ Ủy viên cấp xã	3.351	3.280	25.823	0	25.823	0	0	0	0	0	0	0	1.235	0	24.588	0	0,00	0,28
VI	CÁN BỘ XÃ NGHỈ VIỆC	321	321	12.076	0	11.556	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11.556	520	0,00	1,28
	+ Bí thư, chủ tịch.	54	54	2.031		1.944										1.944	87,48	0,00	1,28
	+ Phó BT, phó CT, TT Đảng ủy, Ủy viên, TK	49	49	1.843		1.764										1.764	79,38	0,00	1,28
	+ Các chức danh còn lại	218	218	8.201		7.848										7.848	353,16	0,00	1,28

Ghi chú:
(1) Chi tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ, phụ cấp theo mức tuyệt đối
(2) Mức đóng BHXH là 17,5%, BHYT là 3%, BHTN là 1%, KPCĐ là 2%.
(3) Không bao gồm các đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên.

NHU CẦU THỰC HIỆN TIỀN LƯƠNG ĐẾN MỨC LƯƠNG CƠ SỞ 2,34 TRIỆU ĐỒNG NĂM 2024 VÀ DỰ KIẾN NHU
(Kèm theo Báo cáo số 28/BC-UBND ngày 08/8/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	QUYẾT TOÁN NĂM 2024	DỰ TOÁN NĂM 2025	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025 (1)	DỰ TOÁN NĂM 2026	CHÉNH LỆCH ƯỚC THỰC HIỆN VÀ ĐT 2025
A	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2025	17.092.149	18.458.424	18.504.958	10.840.557	0
1	70% tăng thu NSDP (không kể: thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa, thoái vốn DNNN do địa phương quản lý và các khoản loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội) thực hiện năm 2024 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2024	4.748.192	2.044.596	2.044.596		
	70% tăng thu/50% giảm thu NSDP (không kể: thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa, thoái vốn DNNN do địa phương quản lý và các khoản loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội) thực hiện năm 2025 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2025				-513.425	
2	50% tăng thu NSDP (không kể: thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa, thoái vốn DNNN do địa phương quản lý và các khoản loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội) dự toán năm 2024 so dự toán năm 2023	1.122.454	1.122.454	1.122.454	1.122.454	
3	50% tăng thu NSDP (không kể: thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa, thoái vốn DNNN do địa phương quản lý và các khoản loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội) dự toán năm 2024 so dự toán năm 2023		1.166.068	1.166.068	1.166.068	
	50% tăng thu NSDP (không kể: thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa, thoái vốn DNNN do địa phương quản lý và các khoản loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội) dự toán năm 2025 so dự toán năm 2024				0	
4	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2023	197.434	197.434	197.434	197.434	
5	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2024 so 2023	30.897	30.897	30.897	30.897	
6	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2025 so 2024		111.268	111.268	111.268	
7	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2026 so 2025				0	
7	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên năm 2025	56.624	12.164	18.007	18.007	0
	+ Học phí	35.510	9.814	11.523	11.523	
	+ Viện phí	16.861		2.419	2.419	
	+ Nguồn thu khác	4.253	2.350	4.065	4.065	
8	Phân ngân sách nhà nước giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2025 dành cho CCTL	14.435		40.690		
9	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 dự kiến chưa sử dụng hết chuyển sang 2025	10.922.113	13.773.543	13.773.543	8.707.854	
	TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM ĐỂ THỰC HIỆN CCTL	3.318.606	4.747.087	9.797.103	7.430.989	5.050.016
I	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện CCTL đến mức lương cơ sở 2,34 tr đ/tháng	2.744.792	4.617.042	4.812.754	4.903.537	195.712

1	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện NĐ 24/2023/NĐ-CP đã thẩm định	1.348.780	1.396.190	1.547.009	1.570.037	150.819
2	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện NĐ 73/2024/NĐ-CP đã thẩm định	1.396.012	3.220.852	3.265.745	3.333.501	44.893
a	Nhu cầu CCTL	1.157.361	2.743.550	2.694.790	2.734.902	-48.759
b	Quỹ tiền thưởng	238.651	477.302	570.954	598.599	93.652
II	Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định	573.814	130.046	4.984.349	2.527.451	4.854.304
1	Kinh phí tăng/giảm do điều chỉnh số lượng cán bộ, công chức cấp xã; mức khoán phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ	41.944	31.009	41.157	41.157	10.148
2	Nhu cầu kinh phí chi trả chế độ cho các đối tượng nghỉ việc do sắp xếp bộ máy theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, số 67/2025/NĐ-CP			2.759.614		2.759.614
3	Nhu cầu kinh phí chi trả chế độ cho các đối tượng không tái cử, tái bổ nhiệm và cán bộ thôi việc, nghỉ hưu theo nguyện vọng theo Nghị định số 177/2024/NĐ-CP			2.248		2.248
4	Nhu cầu kinh phí chi trả chế độ cho các đối tượng tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023, Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025	71.090	57.600	500.954		443.354
5	Các loại phụ cấp, trợ cấp khác (chi Tiết) (2):	460.780	41.437	1.680.377	2.486.295	1.638.940
5.1	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2024 theo NĐ số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ	2.644	2.193	2.193		0
5.2	Nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo Hội đặc thù	9.943	9.891	9.891		0
5.3	Nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ trợ cấp lần đầu đến nhận công tác tại vùng ĐBK, trợ cấp 1 lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng ĐBK theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	38.611	28.235	77.222		48.987
5.4	Kinh phí tăng thêm chi trả chế độ cho biên chế giáo viên được giao năm học 2023-2024 theo Quyết định của Ban Tổ chức Trung ương (tăng từ mức LCS 1,49 trđ lên 2,34 trđ)	7.904		55.022	55.022	55.022
5.5	Phụ cấp đặc biệt Thông tư số 09/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ và Công văn số 5280/BNV-TL ngày 15/9/2023 của Bộ Nội vụ về chế độ phụ cấp đặc biệt đối với Xã Rờ Koi, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	2.141	1.118	1.118	1.118	0
5.6	Kinh phí thực hiện chính sách ASXH	399.537		1.534.931	2.430.155	1.534.931
C	CHÉNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2025	13.773.543	13.711.337	8.707.854	3.409.569	-5.050.016
1	Phần thiếu nguồn, ngân sách trung ương hỗ trợ					
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	13.773.543	13.711.337	8.707.854	3.409.569	-5.050.016

Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở tổng hợp đầy đủ các chính sách

KINH PHÍ TIẾT KIEM CHI NSNN DO THỰC HIỆN SẮP XẾP, TỔ CHỨC BỘ MÁY, XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

Đơn vị: triệu đồng

[illegible]

KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN VỐN VAY NĂM 2026 CỦA CÁC DỰ ÁN ODA, VAY ƯU ĐÃI TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ VAY VỀ CHO VAY LẠI

ĐVT: triệu đồng

STT	Chương trình, dự án	Thời gian thực hiện theo Hiệp định đã ký kết	Tổng số vốn vay theo Hiệp định đã ký kết	Tổng số vốn vay lại	Kế hoạch giải ngân vốn vay năm 2025			Kế hoạch giải ngân vốn vay năm 2026
					Dự toán giao năm 2025	6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện cả năm 2025	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
	Tổng số							
	Dự án đang đàm phán Trung ương							
1	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Kon Tum			71.669	7.400	-	7.400	21.501

KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH THEO
NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Nhu cầu kinh phí		Nguồn kinh phí đảm bảo		Số kinh phí đề nghị ngân sách nhà nước hỗ trợ
				Nguồn đơn vị đảm bảo theo quy định	Nguồn cải cách tiền lương của tỉnh (nếu có)	
		Số đối tượng (người)	Số kinh phí			
A	B	1	2	3	4	5
1	Tỉnh Quảng Ngãi	2024	2.163.728		2.163.728	

DANH MỤC DỰ ÁN DỪNG, TẠM DỪNG TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ DO SẮP XẾP, SÁP NHẬP

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư			KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch vốn năm trước		Kế hoạch vốn đã giao năm 2025			Tình hình triển khai, vướng mắc, khó khăn	Đề xuất*	
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	Tổng số				394.910											
I.	Ngành, lĩnh vực...															
a	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025				123.000											
1	Khu thể thao xã Trà Thủy	Xã Trà Thủy, huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	2024-2025	Quyết định số 4045/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	14.000		12.600		4.476							Tạm dừng triển khai dự án
2	Trung tâm văn hóa huyện Sơn Tịnh (giai đoạn 2)	Thị trấn Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	2022-2025		99.000	0	70.000	0	43.653	0	26.346	0	0	Hiện nay, sau khi chính quyền địa phương 02 cấp đi vào hoạt động thì mục tiêu đầu tư của dự án đã thay đổi, nên tạm thời dừng triển khai		Tạm dừng triển khai dự án
3	Nhà công vụ Công an huyện Trà Bồng	Thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	2023-2025	Quyết định số 5804/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	10.000		10.000		4.602					Do không tổ chức bộ máy công an huyện nữa nên cắt giảm quy mô để tránh lãng phí		Tạm dừng triển khai dự án
b	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025				245.000											
1	Trụ sở Công an xã Phổ Thuận	Xã Phổ Thuận, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi (cũ)														Tạm dừng triển khai dự án
2	Trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở ban ngành và các hạng mục phụ trợ	TP Kon Tum (cũ)		256/QĐ-UBND ngày 11/05/2022	245.000						220.500			Không phù hợp do quá trình sáp nhập tỉnh. Dự kiến điều chỉnh		Tạm dừng triển khai dự án
c	Dự án khởi công mới năm 2025				26.910											
1	Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Kon Tum	TP Kon Tum (cũ)		618/QĐ-UBND ngày 22/10/2024	26.910									Không phù hợp do quá trình sáp nhập tỉnh. Dự kiến điều chỉnh		Tạm dừng triển khai dự án

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN NSNN
(Kèm theo Báo cáo số /UBND-KTTH ngày /8/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Người, triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số biên chế được giao năm 2025 (sau sáp nhập) - nếu có (1)	Số tiết kiệm được đến ngày 30/6/2025				Số dự kiến tiết kiệm được từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2025			
			Số biên chế giảm	Kinh phí tiết kiệm được			Số biên chế giảm	Kinh phí tiết kiệm được		
				Tổng số	Tiết kiệm quỹ tiền lương	Tiết kiệm chi hoạt động		Tổng số	Tiết kiệm quỹ tiền lương	Tiết kiệm chi hoạt động
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
I	Lĩnh vực Quản lý nhà nước		507	81.380,37	74.630,37	6.750,00				
I	Cấp tỉnh		206	33.700,90	33.700,90	0,00				
II	Cấp huyện		193	35.409,63	31.067,13	4.342,50				
II	Cấp xã		108	12.269,84	9.862,34	2.407,50				

Ghi chú: (1) Trường hợp chưa được cấp có thẩm quyền giao biên chế thì sử dụng số biên chế theo Đề án đã xây dựng đang trình cấp có thẩm quyền.

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

[illegible]